

Số: 133/CV-BVĐKQTHP

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2026

BẢN CÔNG BỐ

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành
trong đào tạo khối ngành sức khỏe**

Kính gửi: Sở Y Tế Hải Phòng

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng;

Giấy phép hoạt động số: 157/BYT-GPHĐ ngày 11/09/2024.

Địa chỉ: Số 124 Nguyễn Đức Cảnh – quận Lê Chân – TP.Hải Phòng;

Chịu trách nhiệm chuyên môn: TS.BSNT. Hoàng Văn Dũng - Giám đốc Bệnh viện;

Điện thoại liên hệ: 0988205703;

Email: dungnoitru26@gmail.com

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng công bố đã đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

- 1. Các ngành/chuyên ngành đào tạo thực hành:** (Phụ lục 01 kèm theo)
- 2. Trình độ đào tạo thực hành:**
 - Sau Đại học: Chuyên khoa I
 - Đại học: Y đa khoa, kỹ thuật hình ảnh y học, điều dưỡng
 - Cao đẳng: Điều dưỡng.
- 3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa:** (Phụ lục 01 kèm theo)
- 4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu:** (Phụ lục 02 kèm theo).
- 5. Danh sách các khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh hoặc ghế răng tại mỗi khoa phòng** (Phụ lục 02 kèm theo).
- 6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành.** (Phụ lục 03 kèm theo)

Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Kính đề nghị Sở Y tế Hải Phòng xem xét, công bố thông tin theo quy định./.

(Có tài liệu gửi kèm theo Bản công bố). 

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ (để b/c);
- Lưu VT; ĐT-QLCL.



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
TS.BSNT Hoàng Văn Dũng

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2026

**THÔNG TIN VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN
(TẠI MỌI THỜI ĐIỂM)**

(Ban hành kèm theo Bản công bố số .133.../CV-BVĐKQTHP, ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Bệnh viện ĐKQT-HP)

I. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/Chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình học thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng đào tạo tối đa theo NGD	Số giường/ghế tại khoa đạt yêu cầu thực hành	Số lượng đào tạo tối đa theo giường/ghế	Số lượng đang theo học	Số lượng có thể nhận thêm
1.		CKI	Nội Khoa	Nội Khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội khoa	Khám bệnh, Nội TH1, Nội TH2	21	105	100	300		105
2.		CKI	Da Liễu	Da liễu	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Da liễu	Da liễu	1	5				5
3.		CKI	CC-HSTC	CC-HSTC	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội khoa	CC-HSTC	4	20	17	51		20

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ Chuyên ngành	Môn học/ học phần/ Tín chỉ trong chương trình học thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng đào tạo tối đa theo NGD	Số giường/ ghế tại khoa đạt yêu cầu thực hành	Số lượng đào tạo tối đa theo giường/ ghế	Số lượng đang theo học	Số lượng có thể nhận thêm
4.		CKI	Tiêu hóa	Tiêu hóa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Tiêu hóa	Tiêu hóa – Nội soi	8	40	60	180		40
5.		CKI	Ngoại khoa	Ngoại CTCH	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại CTCH	Ngoại CTCH	5	25	70	210		25
6.		CKI	Ngoại khoa	Ngoại tổng hợp	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại TH	Ngoại TH	5	25	56	168		25
7.		CKI	Ung bướu	Ung bướu	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ung bướu	Ung bướu	5	25	30	90		25
8.		CKI	Tai Mũi Họng	Tai Mũi Họng	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Tai Mũi Họng	Tai Mũi Họng	7	35	35	105		35
9.		CKI	CĐHA-TDCN	CĐHA-TDCN	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành CĐHA-TDCN	CĐHA-TDCN	8	40				40

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ Chuyên ngành	Môn học/ học phần/ Tín chỉ trong chương trình học thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng đào tạo tối đa theo NGD	Số giường/ ghế tại khoa đạt yêu cầu thực hành	Số lượng đào tạo tối đa theo giường/ ghế	Số lượng đang theo học	Số lượng có thể nhận thêm
10.		CKI	Xét nghiệm	Xét nghiệm	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Xét nghiệm	Xét nghiệm	3	15				15
11.		CKI	Dược	Dược	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Dược	Dược	2	10				10



II. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/Chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình học thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng đào tạo tối đa theo NGD	Số giường/ghế tại khoa đạt yêu cầu thực hành	Số lượng đào tạo tối đa theo giường/ghế	Số lượng đang theo học	Số lượng có thể nhận thêm
1.		Đại học	Nội khoa	Nội khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội khoa	Khám bệnh	8	80				80
2.		Đại học	Cấp cứu	Cấp cứu	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Cấp cứu	Cấp cứu	8	80	17	51		51
3.		Đại học	HSTC	HSTC	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành HSTC	HSTC	4	40	15	45		40
4.		Đại học	Thận NT	Thận NT	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Thận NT	Thận NT	3	30	28	84		30
5.		Đại học	Nội khoa	Nội Khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội khoa	Nội TH1	11	110	100	300		110
6.		Đại học	Nội khoa	Nội Khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội khoa	Nội TH2	5	50	50	150		50

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ Chuyên ngành	Môn học/ học phần/ Tín chỉ trong chương trình học thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng đào tạo tối đa theo NGD	Số giường/ ghế tại khoa đạt yêu cầu thực hành	Số lượng đào tạo tối đa theo giường/ ghế	Số lượng đang theo học	Số lượng có thể nhận thêm
7.		Đại học	Tiêu hóa	Tiêu hóa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Tiêu hóa	Tiêu hóa	6	60	60	180		60
8.		Đại học	Tim mạch	Tim mạch	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Tim mạch	Tim mạch	8	90	40	120		80
9.		Đại học	TKĐQ	TKĐQ	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành TKĐQ	TKĐQ	6	60	45	135		60
10.		Đại học	Ngoại Khoa	Ngoại CTCH	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại CTCH	Ngoại CTCH	6	60	70	210		60
11.		Đại học	Ngoại Khoa	Ngoại TH	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại TH	Ngoại TH	7	70	56	168		70
12.		Đại học	Ngoại Khoa	Ngoại Thận TNNH	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại Thận TNNH	Ngoại Thận TNNH	3	30	45	135		30

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ Chuyên ngành	Môn học/ học phần/ Tín chỉ trong chương trình học thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng đào tạo tối đa theo NGD	Số giường/ ghế tại khoa đạt yêu cầu thực hành	Số lượng đào tạo tối đa theo giường/ ghế	Số lượng đang theo học	Số lượng có thể nhận thêm
13.		Đại học	Ung bướu	Ung bướu	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ung bướu	Ung bướu	5	50	30	90		50
14.		Đại học	Tai Mũi Họng	Tai Mũi Họng	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Tai Mũi Họng	Tai Mũi Họng	9	90	35	105		90
15.		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng Hàm Mặt	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Răng Hàm Mặt	Răng Hàm Mặt	6	60				60
16.		Đại học	Mắt	Mắt	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Mắt	Mắt	3	30	6	18		18
17.		Đại học	GMHS	GMHS	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành GMHS	GMHS	6	60	14	42		42
18.		Đại học	PHCN	PHCN	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành PHCN	PHCN	3	30				30

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/Chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình học thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng đào tạo tối đa theo NGD	Số giường/ghế tại khoa đạt yêu cầu thực hành	Số lượng đào tạo tối đa theo giường/ghế	Số lượng đang theo học	Số lượng có thể nhận thêm
19.		Đại học	CDHA-TDCN	CDHA-TDCN	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành CDHA-TDCN	CDHA-TDCN	13	130				130
20.		Đại học	Nội soi	Nội soi	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội soi	Nội soi	8	80	60	180		80
21.		Đại học	Xét nghiệm	Xét nghiệm	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Xét nghiệm	Xét nghiệm	4	40				40
22.		Đại học	Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh	3	30				30
23.		Đại học	Dược	Dược	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Dược	Dược	12	120				120

CTCP

IH
KH
ỐC
PH

70010

III. ĐÀO TẠO CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ Chuyên ngành	Môn học/ học phần/ Tín chỉ trong chương trình học thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng đào tạo tối đa theo NGD	Số giường/ ghế tại khoa đạt yêu cầu thực hành	Số lượng đào tạo tối đa theo giường/ ghế	Số lượng đang theo học	Số lượng có thể nhận thêm
1.		Đại học	Điều dưỡng	Điều dưỡng	Thực hành điều dưỡng	Điều dưỡng	165	825				825

IV. ĐÀO TẠO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ Chuyên ngành	Môn học/ học phần/ Tín chỉ trong chương trình học thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng đào tạo tối đa theo NGD	Số giường/ ghế tại khoa đạt yêu cầu thực hành	Số lượng đào tạo tối đa theo giường/ ghế	Số lượng đang theo học	Số lượng có thể nhận thêm
1.		Đại học	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội khoa	Nội khoa	Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội khoa	Nội tổng hợp 1	03	20	100	300		20
2.		Đại học	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội khoa	Nội khoa	Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội khoa	Nội tổng hợp 2	01	10	50	150		10
3.		Đại học	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên	Cấp cứu - HSTC	Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Cấp cứu - HSTC	Cấp cứu - HSTC	03	20	17	51		20

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ Chuyên ngành	Môn học/ học phần/ Tín chỉ trong chương trình học thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng đào tạo tối đa theo NGD	Số giường/ ghế tại khoa đạt yêu cầu thực hành	Số lượng đào tạo tối đa theo giường/ ghế	Số lượng đang theo học	Số lượng có thể nhận thêm
			ngành Cấp cứu - HSTC									
4.		Đại học	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Răng – Hàm – Mặt	Răng – Hàm – Mặt	Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Răng – Hàm – Mặt	RHM	01	10				10
5.		Đại học	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Tiêu hóa – Nội soi	Tiêu hóa – Nội soi	Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Tiêu hóa – Nội soi	Tiêu hóa – Nội soi	01	10	60	180		10

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ Chuyên ngành	Môn học/ học phần/ Tín chỉ trong chương trình học thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng đào tạo tối đa theo NGD	Số giường/ ghế tại khoa đạt yêu cầu thực hành	Số lượng đào tạo tối đa theo giường/ ghế	Số lượng đang theo học	Số lượng có thể nhận thêm
6.		Đại học	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Mắt	Mắt	Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Mắt	Mắt	03	30				30
7.		Đại học	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Thần kinh – Đột quy	Thần kinh đột	Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Mắt	Thần kinh – Đột quy	01	10	45	135		10
8.		Đại học	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên	Tim mạch	Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Tim mạch	Tim mạch	02	20	40	120		20

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ Chuyên ngành	Môn học/ học phần/ Tín chỉ trong chương trình học thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng đào tạo tối đa theo NGD	Số giường/ghế tại khoa đạt yêu cầu thực hành	Số lượng đào tạo tối đa theo giường/ghế	Số lượng đang theo học	Số lượng có thể nhận thêm
			ngành Tim mạch									
9.		Đại học	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại khoa	Ngoại Tổng hợp	Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại Tổng hợp	Ngoại Tổng hợp	06	60	56	168		60
10.		Đại học	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	01	10				10

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ Chuyên ngành	Môn học/ học phần/ Tín chỉ trong chương trình học thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng đào tạo tối đa theo NGD	Số giường/ ghế tại khoa đạt yêu cầu thực hành	Số lượng đào tạo tối đa theo giường/ ghế	Số lượng đang theo học	Số lượng có thể nhận thêm
11.		Đại học	KB,CB chuyên ngành Cấp cứu	Cấp cứu	Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Cấp cứu	Cấp cứu	03	10	17	51		10
12.		Đại học	KB,CB chuyên ngành CĐHA-TDCN	CĐHA-TDCN	Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành CĐHA-TDCN	CĐHA-TDCN	04	40				40

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2026



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
TS.BSNT Hoàng Văn Dũng

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN/ KHOA/ GIƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Ban hành kèm theo Bản công bố số 133.../CV-BVĐKQTHP, ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Bệnh viện ĐKQT-HP)

I. SAU ĐẠI HỌC

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
1.	Đỗ Thị Tĩnh	PGS.TS	Nội khoa	0012623/ BYT- CCHN	KB, CB chuyên khoa Nội tổng hợp	12	Nội khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội khoa	Khám bệnh	0
2.	Nguyễn Vũ Lệ Thủy	BSCK II	BS chuyên khoa Nội hô hấp	003153/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	12				
3.	Lê Thị Viên	BSCK II	Bác sĩ CK Nội	003154/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	12				
4.	Nguyễn Trọng Thắng	BSCK I	Nội khoa	001281/ HP- CCHN	KB, CB Nội tổng hợp	13				
5.	Tổng Thị Thiếp	BSCK I	Nội khoa	000964/ HP- CCHN	KB, CB Nội tổng hợp	13				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
6.	Phạm Thị Tuyết	BSCK I	Nội khoa	001755/ HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa hệ nội	12				
7.	Nguyễn Văn Hiến	BSCK I	Nội khoa	006716/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	11				
8.	Nguyễn Thế Hùng	BSCK I	Nội khoa	011430/ HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	5				
9.	Đào Mạnh Khoa	BSCK II	BSCKI Da liễu	000759/ HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Da liệu	13	Da liễu	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành da liễu	Da liễu	0
10.	Đỗ Trọng Nam	BSCK II	Nội khoa, HSCC	002178/ BYT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu, Nội khoa	13	Cấp cứu - HSTC	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành CC-HSTC	Cấp cứu - HSTC	32
11.	Phạm Thị Quỳnh Nga	BSCK II	Nội khoa	004863/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	11				
12.	Lê Đức Mạnh	BSCK I	Cấp cứu - HSTC	007451/ HP- CCHN;	KB,CB Nội khoa; Khám bệnh, chữa bệnh	10				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
				819/QĐ- SYT	chuyên khoa Hồi sức cấp cứu					
13.	Nguyễn Văn Tú	BSCK I	Cấp cứu - HSTC	011073/ HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	6				
14.	Phạm Đắc Thế	TS.BSNT	Nội khoa	0025938/ BYT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp	10	Nội tổng hợp	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội tổng hợp	Nội TH1	100
15.	Nguyễn Thị Hiền	BSCK I	Nội khoa	009610/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	10				
16.	Hoàng Thị Thanh Tú	BSNT/ BSCK I	Nội khoa	0022371/ BYT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Truyền nhiễm	11				
17.	Vũ Thị Hong	BSCK I	Nội khoa	010629/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	7				
18.	Trần Tuấn Anh	BSCK I	Nội khoa	0008321/ HD- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	5				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
19.	Nguyễn Đức Chí	ThS.BSNT	Nội khoa	010051/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	8				
20.	Phạm Thị Xinh	Ths.BSNT	Nội khoa	010748/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	7				
21.	Vũ Thị Hương	Ths.BS	Nội khoa	000989/ HD- CCHN; 49/QĐ- SYT	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa và chuyên khoa lao; HSCC và chống độc	12				
22.	Nguyễn Thị Hiên	BSCK I	Nội khoa	007333/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	10	Nội tổng hợp	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội tổng hợp	Nội TH2	50
23.	Đinh Thị Phương	BSCK I	Nội khoa	007335/ HP- CCHN	KB,CB Nội khoa	10				
24.	Nguyễn Đức Du	BSCK I	Nội khoa	004865/ HP- CCHN	KB,CB Nội khoa	11				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
25.	Trần Thị Trang	BSCK I	Nội khoa	001566/ HP- CCHN	KB,CB Nội khoa	8				
26.	Nguyễn Bá Ngọc Sơn	Ths.BS	Nội khoa	011148/ HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	6				
27.	Hoàng Thị Hiên	BSCK II	Tiêu hóa	003151/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	8	Tiêu hóa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội khoa	Tiêu hóa	60
28.	Phạm Thị Thảo	BSCK I	Tiêu hóa	003163/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	12				
29.	Hoàng Dung	BSCK I	Tiêu hóa	007938/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	10				
30.	Nguyễn Thị Bình	BSCK I	Tiêu hóa	005332/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	11				
31.	Lý Thùy Linh	BSCK I	Tiêu hóa	008430/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	10				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
32.	Lưu Mạnh Cường	ThS.BSNT	Tiêu hóa	010859/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	6				
33.	Vũ Thị Hà	Ths.BS	Nội soi	010332/ HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	8	Nội soi	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội soi	Nội soi	
34.	Lê Thị Nét	Ths.BS	Nội soi	034198/ BYT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp	8				
35.	Vũ Đức Chuyện	BSCK II	Ngoại khoa	002890/ HP- CCHN	KB, CB CK Ngoại	12	Ngoại CTCH	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại CTCH	Ngoại CTCH	70
36.	Nguyễn Mạnh Thuần	BSCK I	Ngoại khoa	007142/ HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ngoại	10				
37.	Tiêu Đức Cường	BSCK I	Ngoại khoa	010520/ HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ngoại	7				
38.	Mạc Thanh Tú	BSCK I	Ngoại khoa	010747/ HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ngoại	7				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
39.	Vũ Đức Đạt	ThS.BS	Ngoại CTCH	0006694/ HD- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	9				
40.	Trần Hữu Vinh	PGS.TS	Ngoại khoa	0012647/ BYT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	12	Ngoại TH	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại TH	Ngoại TH	56
41.	Trần Thành Trung	BSCK I	Ngoại khoa	010210/ HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	8				
42.	Nguyễn Đình Hoàn	BSCK I	Ngoại khoa	011764/ HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	5				
43.	Nguyễn Thái Bình	Ths.BS	Ngoại TH	008740/ HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ngoại	9				
44.	Đào Đăng Sơn	Ths.BS	Ngoại TH	032453/ BYT- CCHN	Đào Đăng Sơn	8				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
45.	Nguyễn Đình Giang	BSCK II	Ung bướu	000205/ HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ung thư	13	Ung bướu	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ung bướu	Ung bướu	30
46.	Phạm Xuân Lượng	BSCK II	Ung bướu	000710/ HD- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ung bướu	12				
47.	Nguyễn Văn Nghi	BSCK I	Ung bướu	0026033/ BYT- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ung bướu	10				
48.	Đỗ Thị Huế	ThS.BS	Ung bướu	035327/ BYT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội, không làm thủ thuật chuyên khoa	8				
49.	Lê Hồng Ngọc	BSCK I	Ung bướu	001476/ HP- CCHN; 1029/QĐ -SYT	KB, CB chuyên khoa Ngoại; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ung thư	8				
50.	Vũ Văn Sân	PGS.TS	Tai Mũi Họng	0025024/ BYT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	11	Tai Mũi Họng	Thăm khám bệnh, chữa bệnh	Tai Mũi Họng	35

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
51.	Tạ Hùng Son	BSCK II	Tai Mũi Họng	0012527/ BYT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	12		chuyên ngành Tai Mũi Họng		
52.	Vũ Thị Hải Yến	BSCK I	Tai Mũi Họng	001540/ HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	12				
53.	Phùng Thị Vân Anh	ThS.BS	TMH	0012592/ BYT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	12				
54.	Trần Thị Thanh Thúy	ThS.BS	TMH	029339/ BYT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	9				
55.	Vũ Thị Tâm Uyên	ThS.BS	TMH	0022771/ BYT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	11				
56.	Phạm Thị Bích Trang	Ths.BSNT	TMH	012455/ HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai mũi họng	> 3				
57.	Hoàng Đức Hạ	PGS.TS	CĐHA- TDCN	000253/ HP- CCHN	Phòng khám Chẩn đoán hình ảnh	13	CĐHA- TDCN	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành CĐHA-TDCN	CĐHA- TDCN	0
58.	Phạm Hong Minh	BSCK II	CĐHA- TDCN	004422/ HP- CCHN	Chuyên khoa CĐHA	11				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
59.	Đào Xuân Thành	BSCK I	CDHA- TDCN	000304/ HP- CCHN	Chuyên khoa CDHA	13				
60.	Phạm Thị Giáng Hương	BSCK I	CDHA- TDCN	001782/ HP- CCHN; 1304/QĐ -SYT	Chuyên khoa CDHA	12				
61.	Phạm Tuấn Anh	BSCK I	CDHA- TDCN	000378/ HD- CCHN	Chuyên khoa CDHA	12				
62.	Trịnh Bình Phương	BSCK I	CDHA- TDCN	000122/ HP- CCHN	Chuyên khoa CDHA	13				
63.	Vũ Thế Mạnh	BSCK I	CDHA- TDCN	037737/ BYT- CCHN	Chuyên khoa CDHA	7				
64.	Nguyễn Văn Định	BSCK I	CDHA- TDCN	009880/ HP- CCHN; 2294/QĐ -SYT	Chuyên khoa CDHA	8				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
65.	Nguyễn Thị Thu Hà	BSCK II	Xét nghiệm hóa sinh	034195/ BYT- CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm hóa sinh	8	Xét nghiệm	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Xét nghiệm	Xét nghiệm	0
66.	Nguyễn Thị Lan Hương	BSCK I	Xét nghiệm hóa sinh	012826/ HP- CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm hóa sinh	> 3				
67.	Nguyễn Thị Thu Trang	KTV CK I	Xét nghiệm hóa sinh	009510/ HP- CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm hóa sinh	9				
68.	Nguyễn Thị Thu Phương	PGS.TS	Dược	592/CC HN-D- SYT-HP	Chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Phụ trách công tác dược lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	6	Dược	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Dược	Dược	0
69.	Trần Thị Ngân	TS.DS	Dược	23- 2024/CC HN-D- SYT-HP	Chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Phụ trách công tác dược lâm sàng của cơ sở	6				

II. ĐẠI HỌC

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
1.	Đỗ Thị Tĩnh	PGS.TS	Nội khoa	0012623/BY T-CCHN	KB, CB chuyên khoa Nội tổng hợp	12	Nội khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội tổng hợp	Khám bệnh	0
2.	Nguyễn Vũ Lệ Thủy	BSCK II	BS chuyên khoa Nội hô hấp	003153/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	12				
3.	Lê Thị Viên	BSCK II	Bác sĩ CK Nội	003154/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	12				
4.	Nguyễn Trọng Thắng	BSCK I	Nội khoa	001281/HP- CCHN	KB, CB Nội tổng hợp	13				
5.	Tổng Thị Thiếp	BSCK I	Nội khoa	000964/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội tổng hợp	13				
6.	Phạm Thị Tuyết	BSCK I	Nội khoa	001755/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa hệ nội	12				
7.	Nguyễn Văn Hiền	BSCK I	Nội khoa	006716/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	11				
8.	Nguyễn Thế Hùng	BSCK I	Nội khoa	011430/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	5				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
9.	Đỗ Trọng Nam	BSCK II	Cấp cứu- HSTC	002178/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu, Nội khoa	13	Cấp cứu	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Cấp cứu	Cấp cứu	17
10.	Lê Đức Mạnh	BSCK I	Cấp cứu	007451/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Nội; KB, CB chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	6				
11.	Nguyễn Văn Tú	BSCK I	Cấp cứu	011073/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	8				
12.	Phạm Thị Quỳnh Nga	BSCK II	Cấp cứu	004863/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	11				
13.	Nguyễn Thị Tố Tâm	BSĐK	Cấp cứu	010410/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	7				
14.	Phạm Thị Tuyền	BSĐK	Cấp cứu	010334/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	7				
15.	Phạm Thị Huyền	BSĐK	Cấp cứu	010948/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	6				
16.	Nguyễn Việt Anh	BSĐK	Cấp cứu	012171/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	4				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
17.	Nguyễn Thị Minh Hào	ThS.BS	Bác sĩ đa khoa/CC cấp cứu cơ bản	009800/HP- CCHN	Chuyên khoa HSCC	8	HSTC	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành HSTC	HSTC	15
18.	Vũ Thị Vui	ThS.BS	BSĐK/CKĐ H Hồi sức CC	009860/HP- CCHN	Chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	8				
19.	Nguyễn Thị Huyền	Ths.BSNT	HSTC	013315/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	> 2				
20.	Nguyễn Thị Trang	BSĐK	HSTC	010333/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	7				
21.	Triệu Thị Nga	BSĐK	Thận NT	010331/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	11	Thận NT	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Thận NT	Thận NT	28
22.	Phạm Thị Ánh	BSCK I	Thận NT	0018664/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp	11				
23.	Vũ Thu Giang	BSĐK	Thận NT	006062/HP- CCHN	bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp	4				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
24.	Phạm Đắc Thế	TS.BSNT	Nội TH1	0025938/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp	10	Nội TH1	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội TH1	Nội TH1	100
25.	Nguyễn Thị Hiền	BSCK I	Nội TH1	009610/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	8				
26.	Hoàng Thị Thanh Tú	BSNT/ BSCK I	Nội TH1	0022371/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Truyền nhiễm	11				
27.	Đỗ Thị Kim Anh	Ths.BSNT	Nội TH1	013064/HP- CCHN	KB,CB chuyên khoa Nội	> 2				
28.	Vũ Thị Hồng	BSCK I	Nội TH2	010629/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	7				
29.	Nguyễn Đức Chí	ThS.BSNT	Bác sĩ đa khoa	010051/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	8				
30.	Phạm Thị Xinh	ThS.BSNT	Nội khoa	010748/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	7				
31.	Vũ Thị Hương	ThS.BS	Bác sĩ đa khoa	000989/HD- CCHN; 49/QĐ-SYT	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa và chuyên khoa lao; Hồi sức cấp cứu và chống độc	12				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
32.	Phạm Thị Thanh Loan	BSDK	Nội TH1	011305/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	5				
33.	Trần Thị Hong	BSDK	Nội TH1	012390/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	4				
34.	Trần Tuấn Anh	BSCK I	Nội TH1	0008321/HD -CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	5				
35.	Nguyễn Thị Hiền	BSCK I	Nội TH2	007333/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	10	Nội TH2	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội TH2	Nội TH2	50
36.	Đinh Thị Phuong	BSCK I	Nội TH2	007335/HP- CCHN	KB,CB Nội khoa	10				
37.	Nguyễn Đức Du	BSCK I	Nội TH2	004865/HP- CCHN	KB,CB Nội khoa	11				
38.	Trần Thị Trang	BSCK I	Nội TH2	001566/HP- CCHN	KB,CB Nội khoa	8				
39.	Nguyễn Bá Ngọc Sơn	Ths.BS	Nội khoa	011148/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	6				
40.	Hoàng Thị Hiên	BSCKII	Tiêu hóa	003151/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	8	Tiêu Hóa	Thăm khám bệnh, chữa	Tiêu hóa	60

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
41.	Phạm Thị Thảo	BSCK I	Tiêu hóa	003163/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	12		bệnh chuyên ngành Tiêu hóa		
42.	Hoàng Dung	BSCK I	Tiêu hóa	007938/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	10				
43.	Nguyễn Thị Bình	BSCK I	Tiêu hóa	005332/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	11				
44.	Lý Thùy Linh	BSCK I	Tiêu hóa	008430/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	10				
45.	Lưu Mạnh Cường	ThS.BSNT	Tiêu hóa	010859/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	6				
46.	Nguyễn Văn Tăng	BSCK I	Tim mạch	003574/HP- CCHN	KB,CB Nội khoa	11	Tim mạch	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Tim mạch	Tim mạch	40
47.	Nguyễn Thị Huệ	BSCK I	Tim mạch	003333/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	12				
48.	Nguyễn Công Dương	BSCK I	Tim mạch	002393/ĐB- CCHN	Khám chữa bệnh chuyên khoa nội tim mạch	8				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
49.	Vũ Học Huấn	Ths.BSNT	Tim mạch	019940/HN O-CCHN	KB,CB chuyên khoa Nội Tim mạch	9				
50.	Phạm Văn Thuận	ThS.BSNT	Tim mạch	011510/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	15				
51.	Trịnh Thị Hằng	Ths.BS	Tim mạch	001498/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	8				
52.	Phùng Đại Hải	BSĐK	Tim mạch	011304/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	5				
53.	Đỗ Văn Dũng	BSĐK	Tim mạch	0003967/HN A-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	> 3				
54.	Trần Thị Khánh Lệ	BSCK I	TKĐQ	008546/HP- CCHN	KB,CB Nội khoa	10	TKĐQ	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Thần kinh – Đột quy	TKĐQ	45
55.	Lê Thị Hồng Hoa	BSCK I	TKĐQ	010528/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	7				
56.	Nguyễn Đình Duy	BSCK I	TKĐQ	011071/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	6				
57.	Trần Thị Thanh Hương	BSCK I	TKĐQ	005935/HP- CCHN	KB, CB Nội thần kinh	> 2				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
58.	Vũ Xuân Tuyến	ThS.BS	TKĐQ	000900/HP- CCHN	KB, CB Nội tổng hợp	13				
59.	Bùi Hồng Nhưng	ThS.BS	TKĐQ	034537/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp	8				
60.	Nguyễn Mạnh Thuần	BSCK I	Ngoại CTCH	007142/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ngoại	10	Ngoại CTCH	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại CTCH	Ngoại CTCH	70
61.	Tiêu Đức Cường	BSCK I	Ngoại CTCH	010520/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ngoại	7				
62.	Vũ Đức Chuyện	BSCK II	Ngoại CTCH	002890/HP- CCHN	KB, CB CK Ngoại	12				
63.	Nguyễn Hoàng Long	BSĐK	Ngoại CTCH	012257/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	4				
64.	Mạc Thanh Tú	BSCK I	Ngoại CTCH	010747/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ngoại	7				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
65.	Vũ Đức Đạt	ThS.BS	Ngoại khoa	0006694/HD -CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	9				
66.	Trần Hữu Vinh	PGS.TS	Ngoại TH	0012647/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	12	Ngoại Tổng hợp	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại khoa	Ngoại Tổng hợp	56
67.	Trần Thành Trung	BSCK I	Ngoại TH	010210/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ngoại	8				
68.	Nguyễn Đình Hoàn	BSCK I	Ngoại TH	011764/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	15				
69.	Nguyễn Thái Bình	Ths.BS	Ngoại TH	008740/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ngoại	9				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
70.	Đào Đăng Son	Ths.BS	Ngoại TH	032453/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	8				
71.	Vũ Văn Huy	BSĐK	Ngoại TH	011843/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	5				
72.	Vũ Duy Tiến	ThS.BSNT	Ngoại TH	013152/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	> 2				
73.	Phạm Minh Đức	ThS.BSNT	Ngoại khoa	010374/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ngoại	7	Ngoại thận TNNH	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại thận TNNH	Ngoại thận TNNH	45
74.	Phùng Thị Nhâm	BSĐK	Ngoại khoa	010746/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ngoại	7				
75.	Nguyễn Văn Trinh	BSĐK	Ngoại khoa	039251/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	6				
76.	Nguyễn Văn Nghi	BSCK I	Ung bướu	0026033/BY T-CCHN	KB,CB và xét nghiệm chuyên khoa huyết học	10	Ung bướu	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên	Ung bướu	30

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
77.	Lê Hồng Ngọc	BSCK I	Ung bướu	001476/HP- CCHN; 1029/QĐ- SYT	KB, CB chuyên khoa Ngoại; Khám bệnh, chữa bệnh CK Ung thư	8		ngành Ung bướu		
78.	Đỗ Thị Huế	ThS.BS	Khoa nội	035327/BY T-CCHN	KB, CB chuyên khoa Nội, không làm thủ thuật chuyên khoa	8				
79.	Nguyễn Đình Giang	BSCK II	Khoa nội	000205/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ung thư	13				
80.	Phạm Xuân Lượng	BSCK II	Khoa nội	000710/HD- CCHN	KB, CB chuyên khoa Ung bướu	12				
81.	Tạ Hùng Sơn	BSCKII	TMH	0012527/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	12	Tai Mũi Họng	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Tai Mũi Họng	Tai Mũi Họng	35

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
82.	Phạm Lê Khánh Hoàng	BSDK	TMH	012877/HP- CCHN	KB,CB chuyên khoa Ngoại	> 3				
83.	Đỗ Việt Anh	BSDK	TMH	012884/HP- CCHN	KB,CB chuyên khoa Ngoại	> 3				
84.	Vũ Thị Hải Yến	BSCK I	TMH	001540/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Tai – Mũi – Họng	12				
85.	Tô Thị Trang Anh	ThS.BSNT	TMH	013075/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	2				
86.	Phùng Thị Vân Anh	ThS.BS	Tai Mũi Họng	0012592/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	12				
87.	Trần Thị Thanh Thúy	ThS.BS	Tai Mũi Họng	029339/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	9				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
88.	Vũ Thị Tâm Uyên	ThS.BS	Tai Mũi Họng	0022771/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	11				
89.	Phạm Thị Bích Trang	Ths.BSNT	Tai Mũi Họng	012455/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai mũi họng	3				
90.	Lê Hồng Dương	BSCK I	RHM	001516/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Răng – Hàm – Mặt	12	Răng Hàm Mặt	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Răng Hàm Mặt	Răng Hàm Mặt	0
91.	Quách Thị Nghĩa	Ths.BS	RHM	002088/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Răng – Hàm – Mặt	12				
92.	Trần Thị Nhưng	BSCK I	RHM	001443/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa RHM	12				
93.	Đào Thị Hằng	BS RHM	RHM	010209/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Răng hàm mặt	8				
94.	Đinh Ngọc Quân	BS RHM	RHM	011990/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt	5				
95.	Nguyễn Hải My	BS RHM	RHM	013155/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt	> 2				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
96.	Hoàng Thị Hải Hà	ThS.BS	Mắt	002621/HN O-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	13	Mắt	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Mắt	Mắt	6
97.	Dương Thị Thảo Trinh	ThS.BS	Mắt	011511/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	11				
98.	Tạ Thị Thanh Hương	BSĐK	Mắt	0008430/QN I-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	> 3				
99.	Đỗ Đức Chiến	BSCK I	GMHS	009074/HP- CCHN	Chuyên khoa GMHS	9	GMHS	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành GMHS	GMHS	14
100.	Nguyễn Thị Thu Hương	BSCK I	GMHS	009502/HP- CCHN; 644/QĐ- SYT	KB, CB Nội khoa; Chuyên khoa GMHS	9				
101.	Nguyễn Ngọc Tuyền	Ths.BS	GMHS	003642/HP- CCHN	Chuyên khoa GMHS	11				
102.	Phạm Thị Lanh	Ths.BS	GMHS	011531/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Gây mê hồi sức	10				
103.	Lưu Hoàng Anh	Ths.BS	GMHS	011532/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Gây mê hồi sức	15				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
104.	Nguyễn Thị Hoài	BSĐK	GMHS	012271/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Gây mê hồi sức	4				
105.	Lê Đức Thành	BSCK I	PHCN	080797/CC HN-BQP	KB,CB Đa khoa, chuyên khoa Vật lý trị liệu – Phục hồi chức năng, răng miệng, siêu âm tổng quát	8	PHCN	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành PHCN	PHCN	0
106.	Phạm Thị Tuyết Mai	BSCK I	PHCN	010323/HP- CCHN	KB, CB chuyên khoa Phục hồi chức năng	7				
107.	Hoàng Thị Thu Trang	BSĐK	PHCN	011208/HP- CCHN	KB,CB chuyên khoa Phục hồi chức năng	6				
108.	Hoàng Đức Hạ	PGS.TS	CĐHA- TDCN	000253/HP- CCHN	Chuyên khoa CĐHA	13	CĐHA- TDCN	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành CĐHA- TDCN	CĐHA- TDCN	0
109.	Phạm Hong Minh	BSCK II	CĐHA- TDCN	004422/HP- CCHN	Chuyên khoa CĐHA	11				
110.	Trần Thị Trang	Ths.BS	CĐHA- TDCN	011700/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	5				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
111.	Hoàng Thanh Hoa	CDHA-TDCN	BSĐK	012148/HP-CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	4				
112.	Phạm Duy Hoàng	CDHA-TDCN	BSĐK	012897/HP-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	> 3				
113.	Đặng Văn Phụng	CDHA-TDCN	BSĐK	013033/HP-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	> 2				
114.	Đào Xuân Thành	BSCK I	CDHA-TDCN	000304/HP-CCHN	Phòng khám Chẩn đoán hình ảnh	> 3				
115.	Phạm Thị Giáng Hương	BSCK I	CDHA-TDCN	001782/HP-CCHN; 1304/QĐ-SYT	KB, CB Nội tổng hợp; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	12				
116.	Phạm Tuấn Anh	BSCK I	CDHA-TDCN	000378/HD-CCHN	Chẩn đoán hình ảnh	12				
117.	Trịnh Bình Phương	BSCK I	CDHA-TDCN	000122/HP-CCHN	Phòng khám Chẩn đoán hình ảnh	13				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
118.	Vũ Thế Mạnh	BSCK I	CDHA- TDCN	037737/BY T-CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	7				
119.	Nguyễn Văn Định	BSCK I	CDHA- TDCN	009880/HP- CCHN; 2294/QĐ- SYT	KB, CB chuyên khoa Nội; KB,CB chuyên khoa Nhi; Chuyên khoa CDHA	8				
120.	Nguyễn Thị Thắm	ThS.BS	CDHA- TDCN	008112/HP- CCHN	Chuyên khoa CDHA	10				
121.	Nguyễn Đặng Tuấn	BSCK I	Nội soi	003166/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	12	Nội soi	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội soi	Nội soi	0
122.	Vũ Thị Hà	Ths.BS	Nội soi	010332/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	7				
123.	Trịnh Văn Cương	BSĐK	Nội soi	010922/HP- CCHN	KB, CB Nội khoa	6				
124.	Vũ Văn Hà	BSĐK	Nội soi	034199/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp	8				
125.	Lê Thị Nét	Ths.BS	Nội soi	034198/BY T-CCHN	KB,CB chuyên khoa Nội tổng hợp	8				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
126.	Phạm Văn Hiển	BSDK	Nội soi	034197/BY T-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp	8				
127.	Cao Thị Diệu Linh	BSDK	Nội soi	011534/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	5				
128.	Hoàng Thị Thu Hằng	BSDK	Nội soi	011596/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	5				
129.	Nguyễn Thị Lan Hương	BSCK I	Xét nghiệm	012826/HP- CCHN	Chuyên khoa Xét nghiệm (Huyết học - truyền máu)	10	Xét nghiệm	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Xét nghiệm	Xét nghiệm	0
130.	Nguyễn Thị Thu Trang	KTV CK I	Xét nghiệm	009510/HP- CCHN	Chuyên khoa Xét nghiệm	6				
131.	Nguyễn Thị Thu Hà	BSCK II	Xét nghiệm	034195/BY T-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm hóa sinh	8				
132.	Nguyễn Thị Thắm	BSDK	Xét nghiệm	012886/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	10				
133.	Nguyễn Thị Luân	ThS.BS	Giải phẫu bệnh	010935/HP- CCHN	Chuyên khoa Xét nghiệm (Giải phẫu bệnh)	6		Thăm khám bệnh, chữa	Giải phẫu bệnh	0

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
134.	Vũ Thị Huyền	BSCK I	Giải phẫu bệnh	012201/HP- CCHN	Chuyên khoa Giải phẫu bệnh	15	Giải phẫu bệnh	bệnh chuyên ngành Giải phẫu bệnh		
135.	Nguyễn Thị Hường	BSDK	Giải phẫu bệnh	012887/HP- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	> 3				
136.	Trần Văn Anh	Ths.DS	Dược	391/CCHN D-SYT-HP	Chịu trách nhiệm quản lý chuyên môn về dược của Nhà thuốc	7	Dược	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Dược	Dược	0
137.	Nguyễn Thị Thu Phương	PGS.TS	Dược	592/CCHN- D-SYT-HP	Chuyên môn về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng	6				
138.	Trần Thị Ngân	TS.DS	Dược	23- 2024/CCHN -D-SYT-HP	Chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Phụ trách công tác dược lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	16				
139.	Phí Thị Thảo	DSĐH	Dược	03/CCHN- D-SYT-HP	Chuyên môn về dược của cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của nhà thuốc	8				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
140.	Trần Thị Lan Thơm	DSĐH	Dược	227/HP- CCHND	Hành nghề dược các hình thức tổ chức kinh doanh thuốc	12				
141.	Phạm Thị Lộc	DSĐH	Dược	259/HP- CCHND	Hành nghề dược các hình thức tổ chức kinh doanh thuốc	12				
142.	Phạm Thị Ngọc Huyền	DSĐH	Dược	1729/HP- CCHND	Hành nghề dược các hình thức tổ chức kinh doanh thuốc	9				
143.	Hoàng Thị Nha Trang	DSĐH	Dược	1809/HP- CCHND	Hành nghề dược các hình thức tổ chức kinh doanh thuốc	9				
144.	Đỗ Thị Kim Ngân	DSĐH	Dược	1759/HP- CCHND	Hành nghề dược các hình thức tổ chức kinh doanh thuốc	9				
145.	Lưu Thị Hoa	DSĐH	Dược	1778/HP- CCHND	Hành nghề dược các hình thức tổ chức kinh doanh thuốc	9				
146.	Bùi Thị Ngọc	DSĐH	Dược	1738/HP- CCHND	Hành nghề dược các hình thức tổ chức kinh doanh thuốc	9				

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
147.	Nguyễn Thị Chính	DSĐH	Dược	446/CCHN D-SYT-HP	Chuyên môn về dược Quầy thuốc	7				

III. ĐÀO TẠO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
1.	Nguyễn Bá Ngọc Sơn	Thạc sĩ	Nội khoa	011148/HP -CCHN	KB, CB Nội tổng hợp	IELTS 6.5	Nội khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội tổng hợp	Nội Tổng hợp 2	50
2.	Vũ Thị Vui	Thạc sĩ	Cấp cứu - HSTC	009860/HP -CCHN	Chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	IELTS 6.0	Cấp cứu - HSTC	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Cấp cứu - HSTC	Cấp cứu - HSTC	17
3.	Nguyễn Thị Minh Hào	Thạc sĩ	Cấp cứu - HSTC	009800/HP -CCHN	Chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	IELTS 6.5	Cấp cứu - HSTC	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Cấp cứu - HSTC	Cấp cứu - HSTC	17
4.	Quách Thị Nghĩa	Thạc sĩ	RHM	002088/HP -CCHN	Chuyên khoa Răng – Hàm – Mặt	Tiếng Anh	RHM	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Răng – Hàm – Mặt	RHM	0
5.	Hoàng Thị Hải Hà	Thạc sĩ	Mắt	002621/HN O-CCHN	Chuyên khoa Mắt	Bậc 4 VSTEP	Mắt	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Mắt	Mắt	6

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
6.	Dương Thị Thảo Trinh	Thạc sĩ	Mắt	011511/HP -CCHN	Chuyên khoa Mắt	B2 Aptis	Mắt	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Mắt	Mắt	6
7.	Tạ Thị Thanh Hương	Bác sĩ	Mắt	0008430/Q NI-CCHN	Chuyên khoa Mắt	B1 Cambridge	Mắt	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Mắt	Mắt	6
8.	Bùi Hồng Nhung	Thạc sĩ	Thần kinh – Đột quy	034537/BY T-CCHN	Thần kinh – Đột quy	Cử nhân ngôn ngữ Anh	Thần kinh – Đột quy	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Thần kinh – Đột quy	Thần kinh – Đột quy	45
9.	Lưu Mạnh Cường	Thạc sĩ	Tiêu hóa – Nội soi	010859/HP- CCHN	Chuyên ngành Tiêu hóa – Nội soi	Cử nhân ngôn ngữ Anh; CC: First Certificate in English Level B2	Tiêu hóa – Nội soi	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Tiêu hóa – Nội soi	Tiêu hóa – Nội soi	60
10.	Phạm Đắc Thế	Tiến sĩ	Chuyên ngành Nội khoa	0025938/B YT-CCHN	Chuyên ngành Nội khoa	Tiếng Anh	Nội khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội Tổng hợp 1	Nội Tổng hợp 1	100

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
11.	Hoàng Thị Thanh Tú	Thạc sĩ	Chuyên ngành Nội khoa	0022371/B YT-CCHN	Chuyên ngành Nội khoa	Tiếng Anh	Nội khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội Tổng hợp 1	Nội Tổng hợp 1	100
12.	Phạm Việt Hòa	Thạc sĩ	Chuyên ngành Nội khoa	000384/HP -GPHN	Chuyên ngành Nội khoa	Tiếng Anh	Nội khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nội Tổng hợp 1	Nội Tổng hợp 1	100
13.	Vũ Học Huấn	Thạc sĩ	Chuyên ngành Tim mạch	019940/HN O-CCHN	Chuyên ngành Tim mạch	Cử nhân ngôn ngữ Anh; Chứng chỉ tiếng Anh bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc	Tim mạch	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Tim mạch	Tim mạch	40
14.	Nguyễn Thị Huệ	BSCKI	Chuyên ngành Tim mạch	003333/HP -CCHN	Chuyên ngành Tim mạch	Cử nhân ngôn ngữ Anh	Tim mạch	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Tim mạch	Tim mạch	40

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
15.	Vũ Văn Huy	Thạc sĩ	Chuyên ngành Ngoại khoa	011843/HP -CCHN	Chuyên ngành Ngoại khoa	Tiếng Anh	Ngoại khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại khoa	Ngoại Tổng hợp	56
16.	Nguyễn Thái Bình	Thạc sĩ	Chuyên ngành Ngoại khoa	008740/HP -CCHN	Chuyên ngành Ngoại khoa	Tiếng Anh	Ngoại khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại khoa	Ngoại Tổng hợp	56
17.	Đào Đăng Sơn	Thạc sĩ	Chuyên ngành Ngoại khoa	032453/BY T-CCHN	Chuyên ngành Ngoại khoa	Tiếng Anh	Ngoại khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại khoa	Ngoại Tổng hợp	56
18.	Vũ Duy Tiến	Thạc sĩ	Chuyên ngành Ngoại khoa	013152/HP -CCHN	Chuyên ngành Ngoại khoa	Tiếng Anh	Ngoại khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại khoa	Ngoại Tổng hợp	56
19.	Trần Thành Trung	BSCKI	Chuyên ngành Ngoại khoa	010210/HP -CCHN	Chuyên ngành Ngoại khoa	Tiếng Anh	Ngoại khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại khoa	Ngoại Tổng hợp	56

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
20.	Nguyễn Đình Hoàn	BSCKI	Chuyên ngành Ngoại khoa	011764/HP -CCHN	Chuyên ngành Ngoại khoa	Tiếng Anh Bằng B1 Cambridge	Ngoại khoa	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Ngoại khoa	Ngoại Tổng hợp	56
21.	Hoàng Thị Thu Trang	Bác sĩ	Phục hồi chức năng	011208/HP -CCHN	Chuyên ngành Phục hồi chức năng	Tiếng Pháp bằng DELF B1	Phục hồi chức năng	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	0
22.	Phạm Thị Quỳnh Nga	BSCKII	Chuyên ngành Cấp cứu - HSTC	004863/HP -CCHN	Cấp cứu - HSTC	Cử nhân ngôn ngữ Anh	Cấp cứu - HSTC	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Cấp cứu - HSTC	Cấp cứu - HSTC	17
23.	Hoàng Đức Hạ	PGS.TS	Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	000253/HP -CCHN	Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	Pháp DELF B2; Tiếng Anh level C	CĐHA-TDCN	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành CĐHA-TDCN	CĐHA-TDCN	0
24.	Phạm Tuấn Anh	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh -	000378/HD -CCHN	Chẩn đoán hình ảnh -	Tiếng Anh	CĐHA-TDCN	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành CĐHA-TDCN	CĐHA-TDCN	0

Stt	Họ và tên	Học hàm/ học vị/ Chuyên khoa	Ngành/ Chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngành/ chuyên ngành đang hành nghề	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành
			Thăm dò chức năng		Thăm dò chức năng					
25.	Đặng Văn Phượng	BSCKI	CĐHA- TDCN	013033/HP -CCHN	Chẩn đoán hình ảnh – Thăm dò chức năng	Tiếng Anh	CĐHA- TDCN	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành CĐHA-TDCN	CĐHA- TDCN	0
26.	Trần Thị Trang	BSCKI	CĐHA- TDCN	011700/HP -CCHN	Chẩn đoán hình ảnh – Thăm dò chức năng	Tiếng Anh	CĐHA- TDCN	Thăm khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành CĐHA-TDCN	CĐHA- TDCN	0

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2026



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

TS.BSNT Hoàng Văn Dũng

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA/PHÒNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY
 (Ban hành kèm theo Bản công bố số .../CV-BVĐKQTHP,
 ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Bệnh viện ĐKQT-HP)

Số TT	Tên Khoa/Phòng	Tên trang thiết bị	Ký hiệu thiết bị (MODEL)	Ghi chú
1	CC-HSTC	Bình hút dịch gắn tường	SME-BD11-7000	7
2	CC-HSTC	Bộ đặt nội khí quản	AP 250/01	1
3	CC-HSTC	Bộ đặt nội khí quản	3-150	2
4	CC-HSTC	Bộ hút dịch di động	IBM-BHDA-20-01	1
5	CC-HSTC	Bộ hút dịch di động (bộ hút dẫn lưu dùng khí y tế trung tâm)	VA 600	1
6	CC-HSTC	Bộ khí dung theo máy thở PB840	USB Controller	1
7	CC-HSTC	Bộ khí dung theo máy thở PB840	Aeroneb pro	1
8	CC-HSTC	Dụng cụ đặt nội khí quản camera	King vision	2
9	CC-HSTC	Dụng cụ đặt nội khí quản có camera	301- 000 - 000	2
10	CC-HSTC	Máy điện tim 12 kênh	ECG - 3350	1
11	CC-HSTC	Máy điện tim 6 kênh	ECG – 1250K	1
12	CC-HSTC	Máy đo huyết động không xâm lấn	USCOM 1A	2
13	CC-HSTC	Máy khí dung	NE-C28	2
14	CC-HSTC	Máy khí dung	3655I	1
15	CC-HSTC	Máy khí dung	NE-C28	1
16	CC-HSTC	Máy lọc máu liên tục	Prismaflex	2
17	CC-HSTC	Máy phá rung tim	TEC-5521K	1
18	CC-HSTC	Máy siêu âm	Voluson P8	1
19	CC-HSTC	Máy siêu âm tim mạch	Vivid S5	1
20	CC-HSTC	Máy sốc điện 2 pha	Defigard 5000	1
21	CC-HSTC	Máy thở	Respironics V60	1
22	CC-HSTC	Máy thở	840 Ventilator System	2
23	CC-HSTC	Máy thở	Puritan Bennet 840	5
24	CC-HSTC	Máy thở không xâm nhập	V60 Ventilator	1
25	CC-HSTC	Máy truyền dịch	TE-LF600	1
26	CC-HSTC	Máy xét nghiệm khí máu	Prime CCS Comp	1

27	CC-HSTC	Monitor 3 thông số	V100	4
28	CC-HSTC	Monitor 5 thông số	B20i	6
29	CC-HSTC	Monitor 5 thông số	B20	1
30	CC-HSTC	Monitor 5 thông số	B40	3
31	CC-HSTC	Monitor 7 thông số	B125	4
32	CC-HSTC	Máy phân tích khí máu	Gem Premier 3500	1
33	CC-HSTC	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	2
34	CĐHA -TDCN	Hệ thống cắt đốt cao tần	VRS-01	1
35	CĐHA -TDCN	Hệ thống X- quang kỹ thuật số 2 tấm nhận ảnh 500mA	MDXP - 40	1
36	CĐHA -TDCN	Máy cộng hưởng từ	Avanto 1.5 TESLA	1
37	CĐHA -TDCN	Máy chụp cắt lớp CT 128	REVOLUTION EVO	1
38	CĐHA -TDCN	Máy chụp cắt lớp điện toán	SOMATOM Spirit CT2 dây	1
39	CĐHA -TDCN	Máy chụp cộng hưởng từ 3.0 Tesla	Magnetom Lumina	1
40	CĐHA -TDCN	Máy chụp x quang kỹ thuật số	Titan 2000 Dual Plus	2
41	CĐHA -TDCN	Máy chụp xquang di động	ELMO - T3P	1
42	CĐHA -TDCN	Máy điện tim 12 cần	ECG - 2350	3
43	CĐHA -TDCN	Máy điện tim 6 cần	ECG – 1250K	1
44	CĐHA -TDCN	Máy đo chức năng hô hấp	KOKO SX	1
45	CĐHA -TDCN	Máy đo độ loãng xương toàn thân (Bằng tia X)	PRIMUS	1
46	CĐHA -TDCN	Máy in phim xquang	DryPix SMART	1
47	CĐHA -TDCN	Máy infim khô laser	Drypix 8000	1
48	CĐHA -TDCN	Máy siêu âm	Voluson P6	2
49	CĐHA -TDCN	Máy siêu âm	Voluson P8	4
50	CĐHA -TDCN	Máy siêu âm doppler	TUS – X200	1
51	CĐHA -TDCN	Máy siêu âm Fibroscan	FIBROSCAN 402	1
52	CĐHA -TDCN	Máy siêu âm tổng quát đàn hồi mô định lượng	ACUSON Jupiter 2.0	1
53	CĐHA -TDCN	Máy x quang kỹ thuật số	Titan 2000 Dual Plus	2
54	CĐHA -TDCN	Monitor 3 thông số	V100	1
55	CĐHA -TDCN	Máy siêu âm Doppler màu tổng quát	Affiniti 30	1
56	CĐHA -TDCN	Hệ thống đo nồng độ NO trong khí thở ra - FeNO	FeNO+	1
57	Da liễu	Máy diode laser	CL CLEAR LIGHT 500ICE	1
58	Da liễu	Máy laser CO2	ERASER - C	1
59	Da liễu	Máy laser CO2	Lasun 25 dentalas	1
60	Da liễu	Máy laser ND : YAG Q - SWITCHED	Helios 3	1
61	Da liễu	Thiết bị cắt đốt plasma	PSA	1

62	Da liễu	Thiết bị Laser HeNe 15mW	KC	1
63	Da liễu	Thiết bị Laser He-Ne trị liệu 15mW	KC01-06/95LS	1
64	Gây mê hồi sức	Bàn phẫu thuật Phaco	OT - 2001	1
65	Gây mê hồi sức	Bộ đặt nội khí quản	AP 250/01	4
66	Gây mê hồi sức	Bộ đặt nội khí quản	810-941-03	2
67	Gây mê hồi sức	Bộ đặt nội khí quản	AP 250/01	5
68	Gây mê hồi sức	Bộ xử lý hình ảnh trong phẫu thuật nội soi	TC200EN;TC300;TH100	1
69	Gây mê hồi sức	Dao hàn mạch máu	Valleylab LS10	1
70	Gây mê hồi sức	Dao hàn mạch máu	ValleylabTM LS10	1
71	Gây mê hồi sức	Dao mổ điện cao tần	Force-FX-8C	4
72	Gây mê hồi sức	Dao mổ siêu âm	GEN 11	1
73	Gây mê hồi sức	Dụng cụ đặt nội khí quản camera	King vision	1
74	Gây mê hồi sức	Hệ thống C-arm phẫu thuật	KMC 950 Plus	1
75	Gây mê hồi sức	Hệ thống chụp và can thiệp DSA	Allura Xper FD20	1
76	Gây mê hồi sức	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Ful HD	4
77	Gây mê hồi sức	Kính hiển vi phẫu thuật mắt	OM-5	1
78	Gây mê hồi sức	Kính hiển vi phẫu thuật TMH	L-0970	1
79	Gây mê hồi sức	Màn hình chuyên dụng cho phẫu thuật nội soi	TM220	1
80	Gây mê hồi sức	Máy bơm khí CO2 cho phẫu thuật nội soi	UI400S1	1
81	Gây mê hồi sức	Máy cắt nạo xoang VA	XPS NEXUS	1
82	Gây mê hồi sức	Máy doppler động mạch búi trĩ	THD Revolution	1
83	Gây mê hồi sức	Máy gây mê kèm thở	9100c-NXT	2
84	Gây mê hồi sức	Máy gây mê kèm thở	Aespire 7100	4
85	Gây mê hồi sức	Máy gây mê kèm thở	Atlan A350	1
86	Gây mê hồi sức	Máy phá rung tim	TEC - 5621	1
87	Gây mê hồi sức	Máy phá rung tim	TEC-5521K	1
88	Gây mê hồi sức	Máy phẫu thuật phaco	Faros	1
89	Gây mê hồi sức	Máy siêu âm màu	Prosound α6	1
90	Gây mê hồi sức	Máy tán sỏi Laser	HZ - D	1
91	Gây mê hồi sức	Máy tạo nhịp tạm thời	53401	2
92	Gây mê hồi sức	Máy thở	840 Ventilator System	1
93	Gây mê hồi sức	Máy thở	Puritan bennett 840	4
94	Gây mê hồi sức	Monitor 3 thông số	V100	3
95	Gây mê hồi sức	Monitor 5 thông số	B20i	2
96	Gây mê hồi sức	Monitor 5 thông số	B20	4

97	Gây mê hồi sức	Monitor 5 thông số	B20i	6
98	Gây mê hồi sức	Monitor 7 thông số	B40i	3
99	Gây mê hồi sức	Monitor 7 thông số	B40	1
100	Gây mê hồi sức	Monitor 7 thông số	B40i	3
101	Gây mê hồi sức	Nguồn sáng lạnh nội soi	20161401-1	1
102	Gây mê hồi sức	Máy khoan xương	BJ4103B	1
103	Gây mê hồi sức	Máy cưa xương	BJ4101	1
104	Gây mê hồi sức	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	1
105	Giải phẫu bệnh	Bàn sấy Lam	HI1220	1
106	Giải phẫu bệnh	Bộ nhuộm tiêu bản	43438	1
107	Giải phẫu bệnh	Kính hiển vi	DM750	1
108	Giải phẫu bệnh	Kính hiển vi Leica	DM1000&ICC50E	1
109	Giải phẫu bệnh	Máy cắt tiêu bản bán tự động	RM2245	1
110	Giải phẫu bệnh	Máy cắt tiêu bản lạnh	CM1860 UV	1
111	Giải phẫu bệnh	Máy đúc bệnh phẩm	Histocore Arcadia H &C	1
112	Giải phẫu bệnh	Máy xử lý mô	ASP300S	1
113	Khám bệnh	Hệ thống điện tim gắng sức	Case +Treadmill T2100	1
114	Khám bệnh	Holter điện tim	Mar+seerlight	4
115	Khám bệnh	Holter điện tim	SEER 1000	7
116	Khám bệnh	Holter điện tim	Digitrak XT	9
117	Khám bệnh	Holter huyết áp	BTL - 08 ABPM	20
118	Khám bệnh	Máy siêu âm	Voluson P8	1
119	Khám bệnh	Máy siêu âm tim mạch	Affiniti 70C	1
120	Khám bệnh	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	1
121	Khám bệnh	Máy phá rung tim	TEC-5621	1
122	Khám bệnh	Holter điện tim	Digitrak XT	9
123	Khám bệnh	Holter huyết áp	BTL-08 ABPM	3
124	Khoa mắt	Bảng thị thị lực LCD	ULC-900	1
125	Khoa mắt	Đèn soi đáy mắt dùng điện	PSU-1	1
126	Khoa mắt	Máy chiếu thử thị lực	NH-500 LED	1
127	Khoa mắt	Máy chụp cắt lớp võng mạc	Spectralis OCT	1
128	Khoa mắt	Máy chụp đáy mắt màu	DRS	1
129	Khoa mắt	Máy đo khúc xạ, độ cong giác mạc	KR - 800	1
130	Khoa mắt	Máy đo nhãn áp	NCT 200	1
131	Khoa mắt	Máy đo thị trường tự động	HFA3 Model 840	1

132	Khoa mắt	Máy khúc xạ kế tự động	ARK-1A	1
133	Khoa mắt	Máy phẫu thuật laser CO2 45W	KC01.06/MTC Super	1
134	Khoa mắt	Máy siêu âm mắt	US - 4000	1
135	Khoa mắt	Sinh hiển vi khám mắt	BI 900	1
136	Khoa mắt	Sinh hiển vi khám mắt	L-0185	1
137	Nội soi	Bộ xử lý tín hiệu siêu âm	EU-ME2	1
138	Nội soi	Dao mổ điện cao tần	ERBE VIO 200S	1
139	Nội soi	Hệ thống nội soi tiêu hóa	CV-170	4
140	Nội soi	Hệ thống nội soi tiêu hóa	CV-150	1
141	Nội soi	Hệ thống nội soi tiêu hóa	CV-190	1
142	Nội soi	Màn hình nội soi chuyên dụng	LMD - 2110MD	2
143	Nội soi	Máy bơm co2 NSTH	UCR	2
144	Nội soi	Máy cắt đốt cao tần	ERBE VIO 300S	1
145	Nội soi	Máy đốt Argon Plasma	APC2	1
146	Nội soi	Máy khí dung	3655I	1
147	Nội soi	Monitor 3 thông số	V100	6
148	Nội soi	Monitor 5 thông số	B105	1
149	Nội soi	Monitor 5 thông số	B20	1
150	Nội soi	Nguồn cắt đốt chuyên dụng	ESG-100	1
151	Nội soi	Nguồn sáng Xenon 300w	CLV-190	1
152	Nội soi	Ống nội soi dạ dày	GIF-Q150	4
153	Nội soi	Ống nội soi dạ dày	GIF-H170	14
154	Nội soi	Ống nội soi dạ dày	GIF-HQ190	1
155	Nội soi	Ống nội soi đại tràng	CF-H170I	10
156	Nội soi	Ống nội soi đại tràng	CF-HQ190	1
157	Nội soi	ống nội soi phế quản	BF-Q150	1
158	Nội soi	Ống nội soi phế quản	BF-Q170	1
159	Nội soi	Ống nội soi siêu âm Linear	GF-UCT180	1
160	Nội soi	ống nội soi tá tràng ERCP	TJF-150	1
161	Nội tổng hợp 1	Bình hút dịch gắn tường	SME-BD11-7000	2
162	Nội tổng hợp 1	Bộ đặt nội khí quản	3-150	2
163	Nội tổng hợp 1	Bộ hút dịch di động	IBM-BHDA-20-01	2
164	Nội tổng hợp 1	Máy điện tim 6 cân	ECG - 1250K	2
165	Nội tổng hợp 1	Máy đo chức năng hô hấp	KOKO SX	1
166	Nội tổng hợp 1	Máy đo đa ký hô hấp	Alice NightOne	1

167	Nội tổng hợp 1	Máy khí dung	Pari Compact2	8
168	Nội tổng hợp 1	Máy khí dung	NE- C900	1
169	Nội tổng hợp 1	Máy khí dung	3655I	2
170	Nội tổng hợp 1	Máy phá rung tim	TEC - 5621	1
171	Nội tổng hợp 1	Máy phá rung tim	TEC-5521K	1
172	Nội tổng hợp 1	Máy thở	Respironics V60	1
173	Nội tổng hợp 1	Máy thở	Puritan bennett 840	1
174	Nội tổng hợp 1	Máy thở không xâm nhập	Lumis 150 VPAP ST	2
175	Nội tổng hợp 1	Monitor 3 thông số	V100	4
176	Nội tổng hợp 1	Monitor 5 thông số	B105	3
177	Nội tổng hợp 1	Monitor 5 thông số	B20i	3
178	Nội tổng hợp 1	Monitor 5 thông số	B20	2
179	Nội tổng hợp 1	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	5
180	Nội tổng hợp 2	Bình hút dịch gắn tường	SME-BD11-7000	1
181	Nội tổng hợp 2	Bộ đặt nội khí quản	3-150	1
182	Nội tổng hợp 2	Máy điện tim 6 cần	ECG – 1250K	1
183	Nội tổng hợp 2	Máy khí dung	NE-C900	1
184	Nội tổng hợp 2	Máy phá rung tim	TEC - 5621	1
185	Nội tổng hợp 2	Máy siêu âm	SA – R7	1
186	Nội tổng hợp 2	Monitor 3 thông số	V100	3
187	Nội tổng hợp 2	Monitor 5 thông số	B105	4
188	Nội tổng hợp 2	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	1
189	Ngoại CTCH	Bình hút dịch gắn tường	SME-BD11-7000	2
190	Ngoại CTCH	Bộ đặt nội khí quản	3-150	1
191	Ngoại CTCH	Bộ hút dịch di động (bộ hút dẫn lưu dùng khí y tế trung tâm)	VA 600	1
192	Ngoại CTCH	Máy hút áp lực âm CNP P3	31780	2
193	Ngoại CTCH	Máy hút dịch áp lực âm	M8260000	1
194	Ngoại CTCH	Máy khí dung	3655I	1
195	Ngoại CTCH	Monitor 3 thông số	V100	3
196	Ngoại CTCH	Monitor 5 thông số	B105	3
197	Ngoại CTCH	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	1
198	Ngoại tổng hợp	Bình hút dịch gắn tường	SME-BD11-7000	1
199	Ngoại tổng hợp	Bộ đặt nội khí quản	3-150	1
200	Ngoại tổng hợp	Máy điện tim 6 cần	ECG – 1250K	1
201	Ngoại tổng hợp	Máy hút dịch áp lực thấp	Constant -1400	1

202	Ngoại tổng hợp	Máy hút dịch đi động	7A - 23D	1
203	Ngoại tổng hợp	Monitor 3 thông số	V100	2
204	Ngoại tổng hợp	Monitor 5 thông số	B20i	2
205	Ngoại tổng hợp	Monitor 5 thông số	B105	2
206	Ngoại tổng hợp	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	1
207	Ngoại TTN-NH	Bàn mổ	JS-001	1
208	Ngoại TTN-NH	Bình hút dịch gắn tường	SME-BD11-7000	2
209	Ngoại TTN-NH	Bộ đặt nội khí quản	3-150	1
210	Ngoại TTN-NH	Bơm tiêm điện	TE-SS700	1
211	Ngoại TTN-NH	Bơm tiêm điện	TE-SS730	2
212	Ngoại TTN-NH	Dao mổ điện cao tần	Force-FX-8C	1
213	Ngoại TTN-NH	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Full HD	1
214	Ngoại TTN-NH	Monitor 3 thông số	V100	2
215	Ngoại TTN-NH	Monitor 5 thông số	B20i	3
216	Ngoại TTN-NH	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	1
217	PHCN	Đèn hồng ngoại	Infralux 300	5
218	PHCN	Giàn tập phục hồi đa năng	EX 100	1
219	PHCN	Khung tập đi	W- 14	2
220	PHCN	Máy điện cơ vi tính	MEB-9400K	1
221	PHCN	Máy điện châm	SDZ-II	2
222	PHCN	Máy điện phân, điện xung	ES-522	2
223	PHCN	Máy điện phân, điện xung	Soleo galva	1
224	PHCN	Máy điện trị liệu đa năng	Endomed 482	1
225	PHCN	Máy điều trị chứng khó nuốt	5923	1
226	PHCN	Máy kéo giãn cột sống	4779	1
227	PHCN	Máy kéo giãn cột sống	TM-400	1
228	PHCN	Máy kéo giãn cột sống	Tru – Trac (4779)	1
229	PHCN	Máy kéo giãn cột sống	Eltrac 471	1
230	PHCN	Máy kích thích điện trị liệu	ES-522	2
231	PHCN	Máy nén ép trị liệu	UAM-9100	1
232	PHCN	Máy siêu âm điều trị	Soleo sono	1
233	PHCN	Máy từ rung nhiệt	TM-3400	1
234	PHCN	Máy thăm lặn	MTL	1
235	PHCN	Máy trị liệu bằng sóng siêu âm	Sonopul 490	1
236	PHCN	Máy trị liệu sóng ngắn	Fysiopuls Automatic	1

237	PHCN	Máy trị liệu sóng ngắn	SW 201	1
238	PHCN	Máy xung kích	BTL-6000	1
239	PHCN	Thanh song song	TSS	1
240	PHCN	Xe đạp tập	BC-51023	2
241	PHCN	Xe đạp tập	Lye spain	1
242	PHCN	Xe đạp tập	TK1000	1
243	PHCN	Xe đạp tập	XĐ	2
244	PHCN	Nạng tập đi cho người tàn tật	C-33	2
245	Răng hàm mặt	Đèn quang trùng hợp	QHL75	5
246	Răng hàm mặt	Ghế nha khoa	ST-D520	1
247	Răng hàm mặt	Ghế nha khoa	ST-D307	7
248	Răng hàm mặt	Ghế nha khoa	STD-307	1
249	Răng hàm mặt	Ghế nha khoa	AY -215A2	1
250	Răng hàm mặt	Máy chụp xquang chóp	V080	1
251	Răng hàm mặt	Máy điều trị nội nha	Endo - mode AT	1
252	Răng hàm mặt	Máy lấy cao răng	ART – M1	10
253	Răng hàm mặt	Máy phẫu thuật nha	Piezotome Solo Led	2
254	Răng hàm mặt	Máy xquang toàn hàm 3 trong 1	Orthophos SL 3D Ceph (FOV 11X10)	1
255	Răng hàm mặt	Máy điều trị nội nha	Endo-Mate DT	1
256	Răng hàm mặt	Ghế nha khoa	ST-D307	2
257	Sinh hóa	Kính hiển vi 3 mắt	CX 33	1
258	Sinh hóa	Máy đếm tế bào	DBC-9D-M	1
259	Sinh hóa	Máy đo tốc độ máu lắng	Sed rate Screener 20/II	1
260	Sinh hóa	Máy phân tích miễn dịch	Unicel DxI 800	1
261	Sinh hóa	Máy phân tích miễn dịch	Cobas e801 analytical unit	1
262	Sinh hóa	Máy phân tích nước tiểu	LabUReader Plus 2	1
263	Sinh hóa	Máy xét nghiệm điện giải	Cobas pro ISE analytical unit	1
264	Sinh hóa	Máy xét nghiệm đông máu	ACL Top 300 CTS	1
265	Sinh hóa	Máy xét nghiệm đông máu	ACL Top 550 CTS	1
266	Sinh hóa	Máy xét nghiệm Hb1c	Premier Hb9210	1
267	Sinh hóa	Máy xét nghiệm huyết học	Unicel DxH 800	2
268	Sinh hóa	Máy xét nghiệm miễn dịch	LIAISON XL	1
269	Sinh hóa	Máy xét nghiệm miễn dịch	Unicel DxI 800	1
270	Sinh hóa	Máy xét nghiệm miễn dịch	Lumipulse G1200	1

271	Sinh hóa	Máy xét nghiệm nước tiểu	LabUMat 2	1
272	Sinh hóa	Máy xét nghiệm nhóm máu	ERYTRA EFLEXIS	1
273	Sinh hóa	Máy xét nghiệm sinh hóa	AU 680	1
274	Sinh hóa	Máy xét nghiệm sinh hóa	AU5800	2
275	Sinh hóa	Máy xét nghiệm huyết học tự động	Unicel DxH 900	1
276	Sinh hóa	Máy phân tích thành phần huyết sắc tố	Premier Resolution	1
277	Sinh hóa	Máy xét nghiệm HbA1C	Premier Hb9210 HbA1c Analyzer	1
278	Sinh hóa	Kính hiển vi 2 mắt	CX 22 Led	1
279	Sinh học phân tử	Máy định danh và đo tải lượng Vius, vi khuẩn	GeneXpert	1
280	Sinh học phân tử	Máy tách chiết và Real Time PCR tự động cobas 5800	Cobas 5800	1
281	Sinh học phân tử	Máy xét nghiệm Real - time PCR	AriaDX	1
282	Sinh học phân tử	Máy xét nghiệm Real - time PCR	CFX 96 Dx	1
283	Sinh học phân tử	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Cobas c 503 analytical unit	1
284	Tai mũi họng	Bộ đặt nội khí quản	3-150	2
285	Tai mũi họng	Bộ xử lý hình ảnh kèm nguồn sáng LED có chức năng NBI hỗ trợ chẩn đoán ung thư sớm	OTV-S200	1
286	Tai mũi họng	Máy đo nhĩ lượng	MADSEN ZODIAC	1
287	Tai mũi họng	Máy đo thính lực	MADSEN Itera II	1
288	Tai mũi họng	Máy hút dịch di động	7A - 23D	2
289	Tai mũi họng	Máy khí dung	NE - C900	2
290	Tai mũi họng	Máy soi tai mũi họng	16-2009Pal	4
291	Tai mũi họng	Monitor 3 thông số	V100	2
292	Tai mũi họng	Monitor 5 thông số	B105	1
293	Tai mũi họng	Ống nội soi Tai-Mũi-Họng ống mềm video có chức năng NBI dùng nội soi chẩn đoán	ENF-V4	1
294	Tai mũi họng	Ống nội soi Tai-Mũi-Họng ống mềm video có chức năng NBI, dùng nội soi phẫu thuật	ENF-VT3	1
295	Tai mũi họng	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	1
296	Tiêu hóa	Bình hút dịch gắn tường	SME-BD11-7000	3
297	Tiêu hóa	Bộ đặt nội khí quản	3-150	1
298	Tiêu hóa	Máy điện tim 6 cần	ECG - 1250K	1
299	Tiêu hóa	Máy khí dung	NE - C900	1
300	Tiêu hóa	Máy phá rung tim	TEC - 5631	1
301	Tiêu hóa	Máy siêu âm	Voluson P8	1

302	Tiêu hóa	Monitor 3 thông số	V100	2
303	Tiêu hóa	Monitor 5 thông số	B105	4
304	Tiêu hóa	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	1
305	Tim mạch	Monitor 5 thông số	B20i	1
306	Tim mạch	Bình hút dịch gắn tường	SME-BD11-7000	1
307	Tim mạch	Bộ đặt nội khí quản	3-150	1
308	Tim mạch	Máy điện tim 12 cần	ECG - 2350	1
309	Tim mạch	Máy siêu âm doppler	TUS – X200	1
310	Tim mạch	Máy khí dung	NE - C900	1
311	Tim mạch	Máy phá rung tim	TEC - 5631	1
312	Tim mạch	Monitor 3 thông số	V100	2
313	Tim mạch	Monitor 5 thông số	B105	3
314	Tim mạch	Monitor 5 thông số	B20i	3
315	Tim mạch	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	1
316	Thần kinh	Monitor 5 thông số	B20i	2
317	Thần kinh	Bình hút dịch gắn tường	SME-BD11-7000	1
318	Thần kinh	Bộ đặt nội khí quản	3-150	1
319	Thần kinh	Máy điện tim 6 cần	ECG – 1250K	1
320	Thần kinh	Máy khí dung	NE - C900	1
321	Thần kinh	Máy phá rung tim	TEC - 5621	1
322	Thần kinh	Monitor 3 thông số	V100	2
323	Thần kinh	Máy điện não	ECG – 1200K	1
324	Thần kinh	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	1
325	Thần kinh	Máy siêu âm Doppler xuyên sọ	Looki TCD	1
326	Thận nhân tạo	Bộ đặt nội khí quản	3-150	1
327	Thận nhân tạo	Máy chạy thận HDF online	5008S	1
328	Thận nhân tạo	Máy chạy thận nhân tạo	Surdial	10
329	Thận nhân tạo	Máy chạy thận nhân tạo	Surdial 55 Plus	8
330	Thận nhân tạo	Máy chạy thận nhân tạo	Surdial	1
331	Thận nhân tạo	Máy chạy thận nhân tạo	Surdial 55 Plus	2
332	Thận nhân tạo	Máy chạy thận nhân tạo	DIAMAX	2
333	Thận nhân tạo	Máy chạy thận nhân tạo	Surdial 55 Plus	4
334	Thận nhân tạo	Máy điện tim 6 cần	ECG – 1250K	1
335	Thận nhân tạo	Máy phá rung tim	TEC-5521K	1
336	Thận nhân tạo	Monitor 5 thông số	UT400A	1

337	Thận nhân tạo	Monitor 3 thông số	V100	2
338	Thận nhân tạo	Monitor 5 thông số	SVM 7601	1
339	Thận nhân tạo	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	1
340	Ung bướu	Máy điện tim 6 kênh	ECG-3250	1
341	Ung bướu	Máy phá rung tim	TEC-3250	1
342	Ung bướu	Bộ đặt nội khí quản	AP 250/01	1
343	Ung bướu	Bộ hút dịch di động	IBM-BHDA-20-01	1
344	Ung bướu	Máy đo đường huyết Accu-Chek Guide	929 mmol/L	1
345	Vi sinh	Kính hiển vi huỳnh quang	Primo Star iLed	1
346	Vi sinh	Kính hiển vi quang học	CX 43	1
347	Vi sinh	Kính hiển vi quang học	CX 23	2
348	Vi sinh	Máy cấy máu	BacT/ALERT 3D60	1
349	Vi sinh	Máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động	VITEK 2 Compact	1

HỆ THỐNG PHÒNG HỌC/PHẦN MỀM/MÔ HÌNH/HỆ THỐNG KHÁC

STT	Đơn vị	Tên trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Khoa Dược	Hệ thống phần mềm quản lý kho dược – vật tư y tế kết nối các khoa lâm sàng, phòng khám	1	
2	Khoa Dược	Các quy trình hoàn thiện về các thao tác chuẩn trong nghiệp vụ dược bệnh viện	1	
3	Khoa Dược	Phần mềm tra cứu tương tác, tác dụng phụ của thuốc phục vụ công tác dược lâm sàng	1	
4	Bệnh viện	Hệ thống kết nối đào tạo/ hội chẩn trực tuyến với Bệnh viện Bạch Mai	1	
5	Bệnh viện	Hệ thống kết nối đào tạo/ hội chẩn trực tuyến với Bệnh viện Việt Đức và Bệnh viện Tim Hà Nội	1	
6	Bệnh viện	Phòng Hội thảo lớn sức chứa 500 người (màn hình Led, trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu, âm thanh, loa máy)	1	
7	Bệnh viện	Phòng Hội thảo nhỏ sức chứa 200 người (màn hình Led, trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu, âm thanh, loa máy)	1	
8	Bệnh viện	Phòng học sức chứa 20-50 người (trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu)	4	
9	Các khoa/phòng	Phòng giao ban (trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu)	15	
10	Bệnh viện	Mô hình cấp cứu ngừng tuần hoàn	2	
11	Bệnh viện	Mô hình đặt nội khí quản	1	
12	Bệnh viện	Mô hình tiêm bắp và tiêm tĩnh mạch	1	

13	Bệnh viện	Hệ thống thư viện điện tử (> 400 đầu sách) và kết nối mạng nội bộ với tất cả các khoa/ phòng	1	
14	Bệnh viện	Thư viện sách (>400 đầu sách)	1	

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2026

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
TS.BSNT *Hoàng Văn Dũng*